

Số: **9584**/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày **07** tháng 7 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 02/7/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 02/7/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao là **1.008.034,2** tỷ đồng¹; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 357.807,6 tỷ đồng² và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng³. Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là **83.216,4** tỷ đồng⁴.

¹ So với báo cáo tuần trước, giảm **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để đưa về số vốn chưa phân bổ chi tiết thuộc thẩm quyền Chính phủ theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 của Chính phủ.

So với báo cáo 6 tháng, tăng thêm **3.448,2** tỷ đồng bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 (từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương) tại Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 của Chính phủ.

² Trong đó có (i) **22.203,8** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **8.900** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG).

³ Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) **9.877,96** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6 tỷ đồng.**

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.022.743,8** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **987.317** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **337.090,4** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.936,2** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **987.317** tỷ đồng, đạt **97,9%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **20.717,2** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 2,1% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **10** bộ, cơ quan trung ương và **27** địa phương chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 6/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **25/6/2026** là **299.501** tỷ đồng, đạt **29,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại báo cáo tuần trước (**1.026.662,1** tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **02/7/2026** là **360.948,7** tỷ đồng, đạt **35,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại báo cáo tuần này (**1.008.034,2** tỷ đồng).

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 26/6-02/7/2026 là **61.447,7** tỷ đồng; tăng gấp 1,7 lần so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước⁵.

Kết quả tính đến hết ngày **02/7/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **23** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Công Thương; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Điện Biên; Thành phố Hà Nội; Hà Tĩnh; Tây Ninh; Lào Cai; Thái Nguyên; Quảng Ninh; Thành phố Hải Phòng; Sơn La; Khánh Hòa; Thành phố Đà Nẵng; Bắc Ninh; Lạng Sơn; Thành phố

⁵ Số giải ngân tuần 19-25/6/2026 là 35.276,3 tỷ đồng.

Đồng Nai; Thanh Hóa; Lai Châu; Quảng Trị; Phú Thọ; Tuyên Quang; Nghệ An; Đồng Tháp; Cà Mau; Hưng Yên). Trong đó, một số bộ và địa phương đạt tỷ lệ giải ngân tốt với khối lượng vốn lớn (lũy kế giải ngân 6 tháng trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (26,4 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (22,1 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (63,9 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (51,3 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (16,6 nghìn tỷ đồng).

Còn 25 bộ, cơ quan trung ương và 11 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 07 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 5% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam).

2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 02/7/2026 của cả nước đạt 37% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (975.522,85 tỷ đồng).

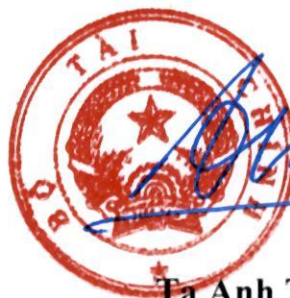
(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./A

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (05 b).A

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 02/7/2026

(Kèm theo công văn số: 9589/BTC-PHTT ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.022.743.775	1.008.034.180	1.002.026.608	14.709.595	360.948.749	35,8%	35,3%	
-	VỐN TRONG NƯỚC	1.005.062.447	990.352.852	984.932.736	14.709.595	358.702.555	36,2%	35,7%	
-	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.246.195	12,7%	12,7%	
A	VỐN CÁN ĐỐI NSDP	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	255.922.828	39,4%	38,5%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	357.807.580	357.807.580	337.090.413	0	105.025.921	29,4%	29,4%	
-	Vốn trong nước	340.126.252	340.126.252	319.996.541	0	102.779.726	30,2%	30,2%	
-	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.246.195	12,7%	12,7%	
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	348.907.580	348.907.580	336.958.758	0	105.025.921	30,1%	30,1%	
1.1	Vốn trong nước	331.226.252	331.226.252	319.864.886	0	102.779.726	31,0%	31,0%	
1.2	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.093.872	0	2.246.195	12,7%	12,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	8.900.000	8.900.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	8.900.000	8.900.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	243.901.843	-	70.483.718	28,0%	28,0%	
-	Vốn trong nước	244.213.238	244.213.238	236.558.880	-	69.505.431	28,5%	28,5%	
-	Vốn nước ngoài	7.342.963	7.342.963	7.342.963	-	978.288	13,3%	13,3%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	243.901.843	-	70.483.718	28,4%	28,4%	
1.1	Vốn trong nước	240.609.238	240.609.238	236.558.880	-	69.505.431	28,9%	28,9%	
1.2	Vốn nước ngoài	7.342.963	7.342.963	7.342.963	-	978.288	13,3%	13,3%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	0	-	0	-	-	
2.1	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	0	-	0	-	-	
2	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	256.192	-	37.243	5,2%	5,2%	
-	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	37.243	5,2%	5,2%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	256.192	-	37.243	5,2%	5,2%	
1.1	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	37.243	5,2%	5,2%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	92.148	23,1%	23,1%	
-	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	92.148	23,1%	23,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	92.148	23,1%	23,1%	
1.1	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	92.148	23,1%	23,1%	
4	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
-	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
1.1	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	18,0%	
5	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.097.691	51,2%	51,2%	
-	Vốn trong nước	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	22.097.691	51,2%	51,2%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.097.691	55,5%	55,5%	
1.1	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	22.097.691	55,5%	55,5%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.418.575	53,1%	53,1%	
-	Vốn trong nước	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	26.418.575	53,1%	53,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.418.575	53,4%	53,4%	
1.1	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	26.418.575	53,4%	53,4%	
7	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%	
-	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	26.578	26,4%	26,4%	
-	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	48.058	34,2%	34,2%	
1.1	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	26.578	26,4%	26,4%	
1.2	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.062.830	22,4%	22,4%	
-	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.029.211	25,2%	25,2%	
-	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.619	2,9%	2,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.062.830	22,4%	22,4%	
1.1	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.029.211	25,2%	25,2%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.619	2,9%	2,9%	
9	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	102.362	22,9%	22,9%	
-	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	102.362	22,9%	22,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	102.362	22,9%	22,9%	
1.1	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	102.362	22,9%	22,9%	
10	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
-	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
1.1	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	36.284	60,8%	60,8%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
-	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	
1.1	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.302	-	1.369	2,8%	2,8%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
12	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	340.183	15,8%	15,8%	
-	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	340.183	15,8%	15,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	340.183	15,8%	15,8%	
1.1	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	340.183	15,8%	15,8%	
13	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	9.230.960	7,6%	7,6%	
-	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	8.756.004	7,4%	7,4%	
-	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	474.956	16,6%	16,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	9.230.960	7,6%	7,6%	
1.1	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	8.756.004	7,4%	7,4%	
1.2	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	474.956	16,6%	16,6%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	137.811	10,4%	10,4%	
-	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	43.413	6,7%	6,7%	
-	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	137.811	10,4%	10,4%	
1.1	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	43.413	6,7%	6,7%	
1.2	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	94.398	13,8%	13,8%	
15	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	335.096	14,8%	14,8%	
-	Vốn trong nước	2.166.544	2.166.544	2.166.544	-	321.290	14,8%	14,8%	
-	Vốn nước ngoài	102.973	102.973	102.973	-	13.806	13,4%	13,4%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	335.096	14,8%	14,8%	
1.1	Vốn trong nước	2.166.544	2.166.544	2.166.544	-	321.290	14,8%	14,8%	
1.2	Vốn nước ngoài	102.973	102.973	102.973	-	13.806	13,4%	13,4%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	182.084	12,9%	12,9%	
-	Vốn trong nước	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	182.084	12,9%	12,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	182.084	13,0%	13,0%	
1.1	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	182.084	13,0%	13,0%	
17	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	18.655	11,2%	11,2%	
-	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	18.655	11,2%	11,2%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	18.655	11,2%	11,2%	
1.1	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	18.655	11,2%	11,2%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
1.1	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
20	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
-	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
1.1	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	0,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	1.745	23,0%	23,0%	
-	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	1.745	23,0%	23,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	1.745	23,0%	23,0%	
1.1	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	1.745	23,0%	23,0%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
-	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
1.1	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	453	9,7%	9,7%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
-	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
1.1	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	4.443	6,2%	6,2%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	159.354	17,2%	17,2%	
-	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	122.130	36,8%	36,8%	
-	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	37.224	6,2%	6,2%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	159.354	17,2%	17,2%	
1.1	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	122.130	36,8%	36,8%	
1.2	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	37.224	6,2%	6,2%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	14.088	38,4%	38,4%	
-	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.088	38,4%	38,4%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	14.088	38,4%	38,4%	
1.1	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	14.088	38,4%	38,4%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	58.145	4,2%	4,2%	
-	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	58.145	14,6%	14,6%	
-	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	58.145	4,2%	4,2%	
1.1	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	58.145	14,6%	14,6%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	0,0%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
1.1	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-		0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
-	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
1.1	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	50.058	8,3%	8,3%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	364.648	17,9%	17,9%	
-	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	61.843	5,5%	5,5%	
-	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	302.805	33,1%	33,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	364.648	17,9%	17,9%	
1.1	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	61.843	5,5%	5,5%	
1.2	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	302.805	33,1%	33,1%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
1.1	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-		0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.669.280	35,5%	35,5%	
-	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.669.280	35,5%	35,5%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.669.280	35,5%	35,5%	
1.1	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.669.280	35,5%	35,5%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
-	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
1.1	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	2.354	4,8%	4,8%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
-	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
1.1	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
-	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
1.1	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	561.524	66,3%	66,3%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.176.055	57,3%	57,3%	
-	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.176.055	57,3%	57,3%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.176.055	57,3%	57,3%	
1.1	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	2.176.055	57,3%	57,3%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	771.187.574	756.477.979	758.124.765	14.709.595	290.465.031	38,4%	37,7%	
-	Vốn trong nước	760.849.209	746.139.614	748.373.856	14.709.595	289.197.124	38,8%	38,0%	
-	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909		1.267.907	12,3%	12,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	255.922.828	39,4%	38,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	106.251.379	106.251.379	93.188.570	0	34.542.203	32,5%	32,5%	
-	Vốn trong nước	95.913.014	95.913.014	83.437.661	0	33.274.296	34,7%	34,7%	
-	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	0	1.267.907	12,3%	12,3%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.955.379	100.955.379	93.056.915	0	34.542.203	34,2%	34,2%	
1.1	Vốn trong nước	90.617.014	90.617.014	83.306.006	0	33.274.296	36,7%	36,7%	
1.2	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	9.750.909	0	1.267.907	12,3%	12,3%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	5.296.000	5.296.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	5.296.000	5.296.000	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.811.460	6.811.460	6.543.273	0	2.527.482	37,1%	37,1%	
-	Vốn trong nước	6.348.760	6.348.760	6.080.573	0	2.494.953	39,3%	39,3%	
-	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	32.529	7,0%	7,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	1.528.342	48,9%	48,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.685.060	3.685.060	3.416.873	0	999.140	27,1%	27,1%	
-	Vốn trong nước	3.222.360	3.222.360	2.954.173	0	966.611	30,0%	30,0%	
-	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	32.529	7,0%	7,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	999.140	29,2%	29,2%	
1.1	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	966.611	32,7%	32,7%	
1.2	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	32.529	7,0%	7,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	268.187	268.187	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	268.187	268.187	0	0	0	0,0%	0,0%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.386.496	7.386.496	2.906.312	0	1.126.716	15,3%	15,3%	
-	Vốn trong nước	7.386.496	7.386.496	2.906.312	0	1.126.716	15,3%	15,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	852.519	78,7%	78,7%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	6.303.196	6.303.196	1.823.012	0	274.196	4,4%	4,4%	
-	Vốn trong nước	6.303.196	6.303.196	1.823.012	0	274.196	4,4%	4,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	274.196	4,5%	4,5%	
1.1	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.823.012	0	274.196	4,5%	4,5%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156.048	156.048	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	156.048	156.048	0	0		0,0%	0,0%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	3.557.406	3.497.406	2.726.176	60.000	1.388.602	39,7%	39,0%	
-	Vốn trong nước	3.512.307	3.452.307	2.726.176	60.000	1.388.602	40,2%	39,5%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	965.905	55,8%	53,9%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	1.765.506	1.765.506	934.276	0	422.698	23,9%	23,9%	
-	Vốn trong nước	1.720.407	1.720.407	934.276	0	422.698	24,6%	24,6%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615.982	1.615.982	934.276	0	422.698	26,2%	26,2%	
1.1	Vốn trong nước	1.570.883	1.570.883	934.276	0	422.698	26,9%	26,9%	
1.2	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0		0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	149.524	149.524	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	149.524	149.524	0	0		0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	8.094.802	8.094.802	7.699.673	0	3.823.310	47,2%	47,2%	
-	Vốn trong nước	7.690.429	7.690.429	7.295.300	0	3.815.530	49,6%	49,6%	
-	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	7.780	1,9%	1,9%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	3.581.282	52,3%	52,3%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	1.244.102	1.244.102	848.973	0	242.027	19,5%	19,5%	
-	Vốn trong nước	839.729	839.729	444.600	0	234.248	27,9%	27,9%	
-	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	7.780	1,9%	1,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.053.568	1.053.568	848.973	0	242.027	23,0%	23,0%	
1.1	Vốn trong nước	649.195	649.195	444.600	0	234.248	36,1%	36,1%	
1.2	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	7.780	1,9%	1,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	190.534	190.534	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	190.534	190.534	0	0		0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.787.595	6.787.595	6.584.811	0	3.164.055	46,6%	46,6%	
-	Vốn trong nước	6.389.184	6.389.184	6.186.400	0	3.123.623	48,9%	48,9%	
-	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	3.070.845	49,6%	49,6%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	601.195	601.195	398.411	0	93.210	15,5%	15,5%	
-	Vốn trong nước	202.784	202.784	0	0	52.778	26,0%	26,0%	
-	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	0	93.210	23,4%	23,4%	
1.2	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	40.432	10,1%	10,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.784	202.784	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	202.784	202.784	0	0		0,0%	0,0%	
6	Tỉnh Phú Thọ	20.971.904	18.945.504	20.652.440	2.026.400	7.118.284	37,6%	33,9%	
-	Vốn trong nước	20.474.364	18.447.964	20.154.900	2.026.400	6.993.978	37,9%	34,2%	
-	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	124.306	25,0%	25,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	6.705.640	38,9%	34,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	1.719.504	1.719.504	1.400.040	0	412.644	24,0%	24,0%	
-	Vốn trong nước	1.221.964	1.221.964	902.500	0	288.338	23,6%	23,6%	
-	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	124.306	25,0%	25,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	0	412.644	29,5%	29,5%	
1.1	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	0	288.338	31,9%	31,9%	
1.2	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	124.306	25,0%	25,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.464	319.464	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	319.464	319.464	0	0		0,0%	0,0%	
7	Tỉnh Sơn La	4.788.862	4.788.862	3.853.600	0	2.028.228	42,4%	42,4%	
-	Vốn trong nước	4.664.662	4.664.662	3.853.600	0	2.028.228	43,5%	43,5%	
-	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	795.825	41,4%	41,4%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.864.462	2.864.462	1.929.200	0	1.232.403	43,0%	43,0%	
-	Vốn trong nước	2.740.262	2.740.262	1.929.200	0	1.232.403	45,0%	45,0%	
-	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	1.929.200	0	1.232.403	46,0%	46,0%	
1.1	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	1.929.200	0	1.232.403	48,3%	48,3%	
1.2	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0		0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	187.075	187.075	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	187.075	187.075	0	0		0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.789.738	2.731.242	2.789.738	58.496	1.046.713	38,3%	37,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	Vốn trong nước	2.699.738	2.641.242	2.699.738	58.496	1.046.713	39,6%	38,8%	
-	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	933.796	875.300	933.796	58.496	503.108	57,5%	53,9%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	1.855.942	1.855.942	1.855.942	0	543.605	29,3%	29,3%	
-	Vốn trong nước	1.765.942	1.765.942	1.765.942	0	543.605	30,8%	30,8%	
-	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0		0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.724.287	1.724.287	1.724.287	0	543.605	31,5%	31,5%	
1.1	Vốn trong nước	1.634.287	1.634.287	1.634.287	0	543.605	33,3%	33,3%	
1.2	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	131.655	131.655	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	131.655	131.655	131.655	0	0	0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.755.318	4.755.318	4.275.446	0	2.550.015	53,6%	53,6%	
-	Vốn trong nước	4.385.522	4.385.522	3.905.650	0	2.535.365	57,8%	57,8%	
-	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	881.854	76,2%	76,2%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	3.597.818	3.597.818	3.117.946	0	1.668.161	46,4%	46,4%	
-	Vốn trong nước	3.228.022	3.228.022	2.748.150	0	1.653.512	51,2%	51,2%	
-	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.117.946	0	1.668.161	48,2%	48,2%	
1.1	Vốn trong nước	3.090.975	3.090.975	2.748.150	0	1.653.512	53,5%	53,5%	
1.2	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	14.650	4,0%	4,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	137.047	137.047	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	137.047	137.047	0	0	0	0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	63.905.472	50,7%	50,7%	
-	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	63.446.846	50,9%	50,8%	
-	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	458.626	38,1%	38,1%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	61.094.866	50,6%	50,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2.810.606	55,1%	55,1%	
-	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	2.351.980	60,3%	60,3%	
-	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	458.626	38,1%	38,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	2.810.606	55,1%	55,1%	
1.1	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	2.351.980	60,3%	60,3%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	458.626	38,1%	38,1%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	16.589.542	42,8%	42,7%	
-	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	16.589.542	42,8%	42,8%	
-	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	16.047.251	43,7%	43,6%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	542.291	26,9%	26,9%	
-	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	542.291	27,1%	27,1%	
-	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	542.291	26,9%	26,9%	
1.1	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	542.291	27,1%	27,1%	
1.2	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.082.035	44,2%	44,2%	
-	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.082.035	44,2%	44,2%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	9.082.035	44,2%	44,2%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.311.700	43.311.700	43.071.700	0	15.454.667	35,7%	35,7%	
-	Vốn trong nước	43.257.000	43.257.000	43.017.000	0	15.452.603	35,7%	35,7%	
-	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	42.542.000	42.542.000	42.542.000	0	15.424.167	36,3%	36,3%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	769.700	769.700	529.700	0	30.500	4,0%	4,0%	
-	Vốn trong nước	715.000	715.000	475.000	0	28.436	4,0%	4,0%	
-	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	0	30.500	5,8%	5,8%	
1.1	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0	28.436	6,0%	6,0%	
1.2	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	2.064	3,8%	3,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	240.000	240.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	240.000	240.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	15.428.980	15.428.980	15.158.300	0	6.213.928	40,3%	40,3%	
-	Vốn trong nước	15.428.980	15.428.980	15.158.300	0	6.213.928	40,3%	40,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	15.158.300	15.158.300	15.158.300	0	6.213.928	41,0%	41,0%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP</i>	270.680	270.680	0	0	0	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	270.680	270.680	0	0	0	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.680	270.680	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	270.680	270.680	0	0	0	0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.761.514	35.001.314	43.475.850	8.760.200	8.734.693	25,0%	20,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	Vốn trong nước	43 657 914	34 897 714	43 372 250	8 760 200	8 730 589	25,0%	20,0%	
-	Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0	4 104	4,0%	4,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	8.238.348	25,1%	19,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.161.014	2.161.014	1.875.350	0	496.345	23,0%	23,0%	
-	Vốn trong nước	2 057 414	2 057 414	1 771 750	0	492 241	23,9%	23,9%	
-	Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0	4 104	4,0%	4,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 875 350	1 875 350	1 875 350	0	496 345	26,5%	26,5%	
1.1	Vốn trong nước	1 771 750	1 771 750	1 771 750	0	492 241	27,8%	27,8%	
1.2	Vốn nước ngoài	103 600	103 600	103 600	0	4 104	4,0%	4,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	285 664	285 664	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	285 664	285 664	0	0	0	0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	14.318.006	14.318.006	13.842.831	0	5.499.192	38,4%	38,4%	
-	Vốn trong nước	14 050 421	14 050 421	13 575 246	0	5 490 780	39,1%	39,1%	
-	Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	8 413	3,1%	3,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	5.358.260	40,5%	40,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.082.206	1.082.206	607.031	0	140.932	13,0%	13,0%	
-	Vốn trong nước	814 621	814 621	339 446	0	132 520	16,3%	16,3%	
-	Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	8 413	3,1%	3,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	784 609	784 609	607.031	0	140.932	18,0%	18,0%	
1.1	Vốn trong nước	517 024	517 024	339 446	0	132 520	25,6%	25,6%	
1.2	Vốn nước ngoài	267 585	267 585	267 585	0	8 413	3,1%	3,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297 597	297 597	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	297 597	297 597	0	0	0	0,0%	0,0%	
17	Tỉnh Nghệ An	15.800.750	15.800.750	15.406.334	0	5.687.816	36,0%	36,0%	
-	Vốn trong nước	15 337 900	15 337 900	14 959 484	0	5 681 303	37,0%	37,0%	
-	Vốn nước ngoài	462 850	462 850	446 850	0	6 513	1,4%	1,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	4.481.654	54,4%	54,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.566.950	7.566.950	7.172.534	0	1.206.162	15,9%	15,9%	
-	Vốn trong nước	7 104 100	7 104 100	6 725 684	0	1 199 649	16,9%	16,9%	
-	Vốn nước ngoài	462 850	462 850	446 850	0	6 513	1,4%	1,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7 267 011	7 267 011	7 172 534	0	1 206 162	16,6%	16,6%	
1.1	Vốn trong nước	6 804 161	6 804 161	6 725 684	0	1 199 649	17,6%	17,6%	
1.2	Vốn nước ngoài	462 850	462 850	446 850	0	6 513	1,4%	1,4%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	299 939	299 939	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	299 939	299 939	0	0	0	0,0%	0,0%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	6.411.980	6.360.280	5.855.000	51.700	3.140.933	49,4%	49,0%	
-	Vốn trong nước	5 368 426	5 316 726	5 198 268	51 700	3 132 780	58,9%	58,4%	
-	Vốn nước ngoài	1 043 554	1 043 554	656 732	0	8 153	0,8%	0,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	3.095.264	66,5%	65,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.704.080	1.704.080	1.147.100	0	45.668	2,7%	2,7%	
-	Vốn trong nước	660 526	660 526	490 368	0	37 516	5,7%	5,7%	
-	Vốn nước ngoài	1 043 554	1 043 554	656 732	0	8 153	0,8%	0,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 556 007	1 556 007	1 147 100	0	45 668	2,9%	2,9%	
1.1	Vốn trong nước	512 453	512 453	490 368	0	37 516	7,3%	7,3%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	656.732	0	8.153	0,8%	0,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	148 073	148 073	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	148 073	148 073	0	0	0	0,0%	0,0%	
19	Tỉnh Quảng Trị	5.680.662	5.412.842	5.530.662	267.820	2.071.328	38,3%	36,5%	
-	Vốn trong nước	5 367 625	5 099 805	5 217 625	267 820	2 068 520	40,6%	38,5%	
-	Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	2 808	0,9%	0,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	1.648.393	40,1%	37,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.299.542	1.299.542	1.149.542	0	422.935	32,5%	32,5%	
-	Vốn trong nước	986 505	986 505	836 505	0	420 127	42,6%	42,6%	
-	Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	2 808	0,9%	0,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 149 542	1 149 542	1 149 542	0	422 935	36,8%	36,8%	
1.1	Vốn trong nước	836 505	836 505	836 505	0	420 127	50,2%	50,2%	
1.2	Vốn nước ngoài	313 037	313 037	313 037	0	2 808	0,9%	0,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	150 000	150 000	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	150 000	150 000	0	0	0	0,0%	0,0%	
20	Thành phố Huế	6.205.077	6.205.077	6.071.750	0	1.861.861	30,0%	30,0%	
-	Vốn trong nước	6 089 077	6 089 077	5 955 750	0	1 855 266	30,5%	30,5%	
-	Vốn nước ngoài	116 000	116 000	116 000	0	6 595	5,7%	5,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	1.426.678	31,4%	31,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.654.277	1.654.277	1.520.950	0	435.183	26,3%	26,3%	
-	Vốn trong nước	1 538 277	1 538 277	1 404 950	0	428 588	27,9%	27,9%	
-	Vốn nước ngoài	116 000	116 000	116 000	0	6 595	5,7%	5,7%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thù chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.520.950	0	435.183	28,0%	28,0%		
1.1	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.404.950	0	428.588	29,8%	29,8%		
1.2	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%		
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	101.188	101.188	0	0		0,0%	0,0%		
2.1	Vốn trong nước	101.188	101.188	0	0		0,0%	0,0%		
21	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	0	6.946.486	41,8%	41,8%		
-	Vốn trong nước	16.053.796	16.053.796	15.697.345	0	6.931.415	43,2%	43,2%		
-	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	15.072	2,7%	2,7%		
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>13.796.300</i>	<i>13.796.300</i>	<i>13.796.300</i>	<i>0</i>	<i>6.425.190</i>	<i>46,6%</i>	<i>46,6%</i>		
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>2.820.315</i>	<i>2.820.315</i>	<i>2.463.864</i>	<i>0</i>	<i>521.296</i>	<i>18,5%</i>	<i>18,5%</i>		
-	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	0	506.225	22,4%	22,4%		
-	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	15.072	2,7%	2,7%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	0	521.296	18,5%	18,5%		
1.1	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	0	506.225	22,4%	22,4%		
1.2	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	15.072	2,7%	2,7%		
22	Tỉnh Quảng Ngãi	7.506.671	7.454.311	7.326.671	52.360	2.147.237	28,8%	28,6%		
-	Vốn trong nước	7.456.503	7.404.143	7.276.503	52.360	2.147.088	29,0%	28,8%		
-	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	149	0,3%	0,3%		
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>5.914.360</i>	<i>5.862.000</i>	<i>5.914.360</i>	<i>52.360</i>	<i>1.595.969</i>	<i>27,2%</i>	<i>27,0%</i>		
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>1.592.311</i>	<i>1.592.311</i>	<i>1.412.311</i>	<i>0</i>	<i>551.268</i>	<i>34,6%</i>	<i>34,6%</i>		
-	Vốn trong nước	1.542.143	1.542.143	1.362.143	0	551.119	35,7%	35,7%		
-	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	149	0,3%	0,3%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.412.311	1.412.311	1.412.311	0	551.268	39,0%	39,0%		
1.1	Vốn trong nước	1.362.143	1.362.143	1.362.143	0	551.119	40,5%	40,5%		
1.2	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	149	0,3%	0,3%		
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	180.000	180.000	0	0		0,0%	0,0%		
2.1	Vốn trong nước	180.000	180.000	0	0		0,0%	0,0%		
23	Tỉnh Khánh Hòa	15.620.778	15.620.778	15.411.945	0	6.542.534	41,9%	41,9%		
-	Vốn trong nước	15.605.443	15.605.443	15.411.945	0	6.542.534	41,9%	41,9%		
-	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%		
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>13.454.900</i>	<i>13.454.900</i>	<i>13.454.900</i>	<i>0</i>	<i>6.183.768</i>	<i>46,0%</i>	<i>46,0%</i>		
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>2.165.878</i>	<i>2.165.878</i>	<i>1.957.045</i>	<i>0</i>	<i>358.766</i>	<i>16,6%</i>	<i>16,6%</i>		
-	Vốn trong nước	2.150.543	2.150.543	1.957.045	0	358.766	16,7%	16,7%		
-	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.957.045	0	358.766	17,6%	17,6%		
1.1	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	0	358.766	17,7%	17,7%		
1.2	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	0	0		0,0%	0,0%		
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.498	123.498	0	0		0,0%	0,0%		
2.1	Vốn trong nước	123.498	123.498	0	0		0,0%	0,0%		
24	Tỉnh Đắk Lắk	9.809.029	9.619.304	9.225.080	189.725	2.718.078	28,3%	27,7%		
-	Vốn trong nước	9.333.449	9.143.724	8.749.500	189.725	2.703.081	29,6%	29,0%		
-	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	14.997	3,2%	3,2%		
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>7.000.225</i>	<i>6.810.500</i>	<i>7.000.225</i>	<i>189.725</i>	<i>2.314.406</i>	<i>34,0%</i>	<i>33,1%</i>		
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>2.808.804</i>	<i>2.808.804</i>	<i>2.224.855</i>	<i>0</i>	<i>403.672</i>	<i>14,4%</i>	<i>14,4%</i>		
-	Vốn trong nước	2.333.224	2.333.224	1.749.275	0	388.675	16,7%	16,7%		
-	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	14.997	3,2%	3,2%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.587.411	2.587.411	2.224.855	0	403.672	15,6%	15,6%		
1.1	Vốn trong nước	2.111.831	2.111.831	1.749.275	0	388.675	18,4%	18,4%		
1.2	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	14.997	3,2%	3,2%		
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	221.393	221.393	0	0		0,0%	0,0%		
2.1	Vốn trong nước	221.393	221.393	0	0		0,0%	0,0%		
25	Tỉnh Gia Lai	14.619.437	14.557.437	14.315.526	62.000	4.812.182	33,1%	32,9%		
-	Vốn trong nước	14.163.889	14.101.889	13.859.978	62.000	4.702.832	33,3%	33,2%		
-	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%		
<i>a</i>	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	<i>12.123.800</i>	<i>12.061.800</i>	<i>12.123.800</i>	<i>62.000</i>	<i>4.331.557</i>	<i>35,9%</i>	<i>35,7%</i>		
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	<i>2.495.637</i>	<i>2.495.637</i>	<i>2.191.726</i>	<i>0</i>	<i>480.625</i>	<i>19,3%</i>	<i>19,3%</i>		
-	Vốn trong nước	2.040.089	2.040.089	1.736.178	0	371.276	18,2%	18,2%		
-	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%		
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.191.726	0	480.625	21,5%	21,5%		
1.1	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.736.178	0	371.276	20,9%	20,9%		
1.2	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	109.349	24,0%	24,0%		
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	262.478	262.478	0	0		0,0%	0,0%		
2.1	Vốn trong nước	262.478	262.478	0	0		0,0%	0,0%		
26	Tỉnh Lâm Đồng	16.086.307	15.106.207	15.847.247	980.100	3.703.130	24,5%	23,0%		
-	Vốn trong nước	15.786.390	14.806.290	15.547.330	980.100	3.694.883	25,0%	23,4%		
-	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%		

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
a	Vốn cân đối NSDP	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	2.857.373	23,4%	21,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.873.307	2.873.307	2.634.247	0	845.757	29,4%	29,4%	
-	Vốn trong nước	2.573.390	2.573.390	2.334.330	0	837.510	32,5%	32,5%	
-	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	0	845.757	31,8%	31,8%	
1.1	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	0	837.510	35,5%	35,5%	
1.2	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0	8.247	2,7%	2,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	215.000	215.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	215.000	215.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	51.307.512	34,8%	34,8%	
-	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	51.256.662	34,8%	34,8%	
-	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	50.305.790	34,9%	34,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	1.001.722	28,4%	28,4%	
-	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	950.871	31,3%	31,3%	
-	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	1.001.722	28,4%	28,4%	
1.1	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	950.871	31,3%	31,3%	
1.2	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	50.850	10,5%	10,5%	
28	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	10.723.679	39,5%	39,5%	
-	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	10.723.679	39,5%	39,5%	
-	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	10.332.375	39,3%	39,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	889.182	889.182	889.182	0	391.304	44,0%	44,0%	
-	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	391.304	44,4%	44,4%	
-	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	0	391.304	44,0%	44,0%	
1.1	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	391.304	44,4%	44,4%	
1.2	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0	0	0,0%	0,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	15.102.236	48,6%	47,0%	
-	Vốn trong nước	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	15.102.236	48,6%	47,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	3.650.462	20,0%	18,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.451.774	89,4%	89,4%	
-	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.451.774	89,4%	89,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.451.774	89,4%	89,4%	
1.1	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	11.451.774	89,4%	89,4%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	14.289.460	14.015.785	14.119.460	273.675	3.755.908	26,8%	26,3%	
-	Vốn trong nước	12.766.345	12.492.670	12.596.345	273.675	3.592.016	28,8%	28,1%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	3.059.553	28,2%	27,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.149.085	3.149.085	2.979.085	0	696.355	22,1%	22,1%	
-	Vốn trong nước	1.625.970	1.625.970	1.455.970	0	532.463	32,7%	32,7%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	696.355	23,4%	23,4%	
1.1	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	532.463	36,6%	36,6%	
1.2	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	163.893	10,8%	10,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170.000	170.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	170.000	170.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
31	Thành phố Cần Thơ	19.440.333	19.440.333	19.266.550	0	3.777.595	19,4%	19,4%	
-	Vốn trong nước	19.147.744	19.147.744	18.973.961	0	3.662.425	19,1%	19,1%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	2.238.340	18,2%	18,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.114.433	7.114.433	6.940.650	0	1.539.255	21,6%	21,6%	
-	Vốn trong nước	6.821.844	6.821.844	6.648.061	0	1.424.085	20,9%	20,9%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	1.539.255	22,2%	22,2%	
1.1	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	1.424.085	21,4%	21,4%	
1.2	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0	115.170	39,4%	39,4%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	173.783	173.783	0	0	0	0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	173.783	173.783	0	0	0	0,0%	0,0%	
32	Tỉnh An Giang	28.682.444	28.682.444	28.508.365	0	9.203.499	32,1%	32,1%	
-	Vốn trong nước	28.567.444	28.567.444	28.393.365	0	9.203.499	32,2%	32,2%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	5.350.533	34,8%	34,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.297.744	13.297.744	13.123.665	0	3.852.966	29,0%	29,0%	
-	Vốn trong nước	13.182.744	13.182.744	13.008.665	0	3.852.966	29,2%	29,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	KH bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	0	3.852.966	29,3%	29,3%	
1.1	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	0	3.852.966	29,6%	29,6%	
1.2	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	160.000	160.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	160.000	160.000	0	0		0,0%	0,0%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	11.978.407	11.282.007	11.843.407	696.400	4.058.211	36,0%	33,9%	
-	Vốn trong nước	11.978.407	11.282.007	11.843.407	696.400	4.058.211	36,0%	33,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	3.882.967	44,5%	41,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.550.107	2.550.107	2.415.107	0	175.245	6,9%	6,9%	
-	Vốn trong nước	2.550.107	2.550.107	2.415.107	0	175.245	6,9%	6,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	175.245	7,3%	7,3%	
1.1	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	175.245	7,3%	7,3%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	135.000	135.000	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	135.000	135.000	0	0		0,0%	0,0%	
34	Tỉnh Cà Mau	7.404.643	7.404.643	7.285.254	0	2.651.872	35,8%	35,8%	
-	Vốn trong nước	7.319.643	7.319.643	7.200.254	0	2.578.664	35,2%	35,2%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	2.398.381	36,9%	36,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	896.543	896.543	777.154	0	253.491	28,3%	28,3%	
-	Vốn trong nước	811.543	811.543	692.154	0	180.283	22,2%	22,2%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	0	253.491	32,6%	32,6%	
1.1	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	180.283	26,0%	26,0%	
1.2	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	73.208	86,1%	86,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	119.389	119.389	0	0		0,0%	0,0%	
2.1	Vốn trong nước	119.389	119.389	0	0		0,0%	0,0%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 02/7/2026
(Kèm theo công văn số **388**/BTC-PTHT ngày **07** tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
	TỔNG SỐ	1.022.743.775	1.008.034.180	14.709.595	975.522.850	360.948.749	35,8%	35,3%	37,0%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	251.556.201	70.483.718	28,0%	28,0%	28,0%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	100,0%	100,0%		
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	561.524	66,3%	66,3%		
3	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	36.284	60,8%	60,8%		
4	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	2.176.055	57,3%	57,3%		
5	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.746.540	26.418.575	53,1%	53,1%		
6	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	43.175.370	22.097.691	51,2%	51,2%		
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	14.088	38,4%	38,4%		
8	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	4.708.739	1.669.280	35,5%	35,5%		
9	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	48.058	34,2%	34,2%		
10	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	92.148	23,1%	23,1%		
11	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	1.745	23,0%	23,0%		
12	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	102.362	22,9%	22,9%		
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	2.062.830	22,4%	22,4%		Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của Bộ NNMT là 30,8%
14	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	4.736	18,0%	18,0%		
15	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	364.648	17,9%	17,9%		
16	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	159.354	17,2%	17,2%		
17	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.159.486	340.183	15,8%	15,8%		
18	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	335.096	14,8%	14,8%		
19	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.408.015	182.084	12,9%	12,9%		
20	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	18.655	11,2%	11,2%		
21	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	137.811	10,4%	10,4%		
22	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	453	9,7%	9,7%		
23	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	50.058	8,3%	8,3%		
24	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	9.230.960	7,6%	7,6%		
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	4.443	6,2%	6,2%		
26	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	718.320	37.243	5,2%	5,2%		
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	2.354	4,8%	4,8%		
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	58.145	4,2%	4,2%		
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	48.542	1.369	2,8%	2,8%		
30	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	486	0,6%	0,6%		
31	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	0	0,0%	0,0%		
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	0	0,0%	0,0%		
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	0	0,0%	0,0%		
II	ĐỊA PHƯƠNG	771.187.574	756.477.979	14.709.595	723.966.649	290.465.031	38,4%	37,7%	40,1%	
1	Tỉnh Điện Biên	4.755.318	4.755.318	-	4.697.443	2.550.015	53,6%	53,6%	54,3%	
2	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	70.719	119.888.890	63.905.472	50,7%	50,7%	53,3%	
3	Tỉnh Hà Tĩnh	6.411.980	6.360.280	51.700	6.127.470	3.140.933	49,4%	49,0%	51,3%	Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 52,8%
4	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	1.110.000	30.136.890	15.102.236	48,6%	47,0%	50,1%	
5	Tỉnh Lào Cai	8.094.802	8.094.802	-	7.752.267	3.823.310	47,2%	47,2%	49,3%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	6.787.595	6.787.595	-	6.478.275	3.164.055	46,6%	46,6%	48,8%	
7	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	-	19.516.420	9.082.035	44,2%	44,2%	46,5%	
8	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	50.000	36.919.368	16.589.542	42,8%	42,7%	44,9%	
9	Tỉnh Sơn La	4.788.862	4.788.862	-	4.692.642	2.028.228	42,4%	42,4%	43,2%	Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 43,1%
10	Tỉnh Khánh Hòa	15.620.778	15.620.778	-	14.948.033	6.542.534	41,9%	41,9%	43,8%	Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 42,1%
11	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	-	15.926.800	6.946.486	41,8%	41,8%	43,6%	Nếu không tính KHV mới giao bổ sung tại NQ 176/NQ-CP ngày 03/7/2026 thì tỷ lệ giải ngân của tỉnh là 42,7%

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 02/7/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTGP giao	Kế hoạch TTGP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
12	Tỉnh Bắc Ninh	15 428 980	15 428 980	-	14 671 065	6 213 928	40,3%	40,3%	42,4%	
13	Tỉnh Lạng Sơn	3 557 406	3 497 406	60 000	3 410 811	1 388 602	39,7%	39,0%	40,7%	
14	Thành phố Đồng Nai	27 162 382	27 162 382	-	25 848 722	10 723 679	39,5%	39,5%	41,5%	
15	Tỉnh Thanh Hóa	14 318 006	14 318 006	-	13 656 216	5 499 192	38,4%	38,4%	40,3%	
16	Tỉnh Lai Châu	2 789 738	2 731 242	58 496	2 687 477	1 046 713	38,3%	37,5%	38,9%	
17	Tỉnh Quảng Trị	5 680 662	5 412 842	267 820	5 207 177	2 071 328	38,3%	36,5%	39,8%	
18	Tỉnh Phú Thọ	20 971 904	18 945 504	2 026 400	18 084 204	7 118 284	37,6%	33,9%	39,4%	
19	Tỉnh Tuyên Quang	6 811 460	6 811 460	-	6 655 140	2 527 482	37,1%	37,1%	38,0%	
20	Tỉnh Nghệ An	15 800 750	15 800 750	-	15 389 060	5 687 816	36,0%	36,0%	37,0%	
21	Tỉnh Đồng Tháp	11 978 407	11 282 007	696 400	10 845 412	4 058 211	36,0%	33,9%	37,4%	
22	Tỉnh Cà Mau	7 404 643	7 404 643	-	7 079 238	2 651 872	35,8%	35,8%	37,5%	Giảm giải ngân so với báo cáo tuần trước và báo cáo tháng 6 do giảm khoản lệnh chi tiền vốn ủy thác NHCS bị tình trùng 2 lần
23	Tỉnh Hưng Yên	43 311 700	43 311 700	-	41 184 600	15 454 667	35,7%	35,7%	37,5%	
24	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	147 599 166	-	140 395 266	51 307 512	34,8%	34,8%	36,5%	Giảm giải ngân so với báo cáo tháng 6 do nộp giảm tạm ứng
25	Tỉnh Gia Lai	14 619 437	14 557 437	62 000	13 954 347	4 812 182	33,1%	32,9%	34,5%	
26	Tỉnh An Giang	28 682 444	28 682 444	-	27 913 209	9 203 499	32,1%	32,1%	33,0%	
27	Thành phố Huế	6 205 077	6 205 077	-	5 977 537	1 861 861	30,0%	30,0%	31,1%	
28	Tỉnh Quảng Ngãi	7 506 671	7 454 311	52 360	7 161 211	2 147 237	28,8%	28,6%	30,0%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	9 809 029	9 619 304	189 725	9 278 779	2 718 078	28,3%	27,7%	29,3%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	14 289 460	14 015 785	273 675	13 472 450	3 755 908	26,8%	26,3%	27,9%	
31	Tỉnh Ninh Bình	43 761 514	35 001 314	8 760 200	33 359 299	8 734 693	25,0%	20,0%	26,2%	
32	Tỉnh Lâm Đồng	16 086 307	15 106 207	980 100	14 494 562	3 703 130	24,5%	23,0%	25,5%	
33	Thành phố Cần Thơ	19 440 333	19 440 333	-	18 824 038	3 777 595	19,4%	19,4%	20,1%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7 386 496	7 386 496	-	7 332 331	1 126 716	15,3%	15,3%	15,4%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 03 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm: Sơn La, Ninh Bình, Thành phố Cần Thơ).